

Bản án số: 100/2020/DS-PT

Ngày: 28/02/2020

V/v Tranh chấp các quyền khác
đối với tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Hương.

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thị Như Hà.

Bà Nguyễn Thị Thu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Vũ Khắc - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Phan Văn Kiên. Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 28/02/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 365/2019/TLPT - DS ngày 07 tháng 08 năm 2019 về việc “Tranh chấp các quyền khác đối với tài sản”.

Do bản án sơ thẩm số 248/2019/DS-ST ngày 11/6/2019 của Tòa án nhân dân quận GV, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 278/2020/QĐPT-DS ngày 04/02/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1949.

Địa chỉ: 1275/8 PVT, Phường M, quận GV, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Ngọc Đ, sinh năm 1979.

Địa chỉ: 1275/2 PVT, Phường M, quận GV, Thành phố Hồ Chí Minh. (Văn bản ủy quyền ngày 27/12/2017).

2. Bị đơn:

2.1. Bà Trần Thị U, sinh năm 1947.

2.2. Ông Nguyễn Anh T, sinh năm 1971.

2.3. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1972.

2.4. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1975.

2.5. Ông Nguyễn Anh H1, sinh năm 1977.

2.6. Bà Nguyễn Tuyết M, sinh năm 1980.

2.7. Bà Nguyễn Thị Tuyết L, sinh năm 1983.

Cùng địa chỉ: số 1275/10 PVT, Phường M, quận GV, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị N1 và bà Nguyễn Thị H là luật sư Đoàn Thị Thiên Thanh T1 thuộc Văn phòng Luật sư ĐGP - Đoàn luật sư Thành Phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Đặng Văn N2, sinh năm 1970.

3.2. Trẻ Đặng Tường V, sinh năm 2002.

3.3. Trẻ Đặng Trường L1, sinh năm 2007.

Người đại diện theo pháp luật của trẻ V và trẻ L1 có ông Nguyễn Văn N2 và bà Nguyễn Thị N1.

3.4. Ông Trần Thanh T2, sinh năm 1984.

3.5. Trẻ Trần Thiên K, sinh năm 2014.

Người đại diện theo pháp luật của trẻ Thiên K có bà Nguyễn Thị Tuyết L và ông Trần Thanh T2.

3.6. Bà Đỗ Thị Thanh T3, sinh năm 1982.

3.7. Trẻ Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm 2006.

3.8. Trẻ Nguyễn Thị Mỹ L2, sinh năm 2009.

Người đại diện theo pháp luật của trẻ Mỹ D và trẻ Mỹ L2 có ông Nguyễn Anh T và bà Đỗ Thị Thanh T3.

Cùng địa chỉ số: số 1275/10 PVT, Phường M, quận GV, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo ủy quyền của bà U, ông N2, bà M, bà L, ông T2 và bà T3: bà Nguyễn Thị H hoặc bà Nguyễn Thị N1, cùng địa chỉ: số 1275/10 PVT, Phường M, quận GV, Thành phố Hồ Chí Minh. (Văn bản ủy quyền ngày 24/8/2018).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17/01/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có ông Nguyễn Ngọc Đ trình bày như sau:

Bà N được công nhận là chủ sở hữu căn nhà số 1275/10 đường PVT, Phường M, quận GV (số cũ 1251/10 đường PVT, Phường M, quận GV) (Sau đây gọi tắt là nhà đất số 1275/10) theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ở, hồ sơ gốc số 17841/2003, ngày 10/12/2003 do Ủy ban nhân dân quận GV cấp cho bà N.

Năm 1996, bà N có cho gia đình anh trai là ông Nguyễn Văn T4 và bà Trần

Thị U cùng các con đến cư trú tại nhà đất số 1275/10 vì thời điểm này gia đình bà U ở quê lên thành phố, không có chỗ ở, khi cho ở không lập biên bản và cũng không nói thời gian trả nhà vì lúc đó các con của bà U còn nhỏ. Khi các con của ông T4, bà U đã trưởng thành, có khả năng lao động bình thường. Bà N đã nhiều lần thông báo cho gia đình bà U trả lại nhà nhưng gia đình bà U không đồng ý trả, thậm chí con bà U còn có những lời lẽ khiếm nhã làm tổn thương bà N.

Bà N khởi kiện yêu cầu bà U, bà N1, ông T, bà H, ông H1, bà M và bà L cùng với những người đang cư trú tại nhà trên có nghĩa vụ trả lại căn nhà số 1275/10 cho bà N.

Bà N tự nguyện hỗ trợ những người đang cư trú tại nhà đất số 1275/10 số tiền 30.000.000 đồng để di dời chỗ ở, trả lại nhà cho bà.

Về thời gian trả nhà, nguyên đơn tự nguyện cho bị đơn và những người đang cư trú tại nhà đất số 1275/10 thời gian 03 (Ba) tháng tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật để trả nhà lại cho nguyên đơn.

Tại đơn trình bày ngày 07/05/2018 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị N1, đồng thời là người đại diện hợp pháp cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Ông N2, bà U, bà M và bà L, ông T2 và bà T3, trình bày:

Ông bà nội của bà là ông Nguyễn Văn S (mất năm 1973) và bà Nguyễn Thị G (mất năm 1973). Quá trình chung sống, ông S và bà G có 03 người con chung, gồm:

1. Ông Nguyễn Văn T4, sinh năm 1947 (mất năm 2013);
2. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1949;
3. Bà Nguyễn Thị N3, sinh năm 1951;

Ông bà nội có cho ông T4 và bà N3, mỗi người một căn nhà riêng. Bà N độc thân nên ở chung với ông bà nội.

Ông bà nội chết để lại 09 căn nhà, 06 căn nhà không hương hỏa, 03 căn nhà hương hỏa. Năm 1996, bà N nói ông T4 bán nhà ở Cà Mau để về đây sinh sống và hiện căn nhà này đang do gia đình bà quản lý, sử dụng. Đến ngày 18/6/2013, ba bà có qua nói bà N để làm thủ tục đổi chứng minh nhân dân nhưng bà N không đồng ý, dẫn đến giữa bà N và gia đình bà xảy ra mâu thuẫn. Đến năm 2015, gia đình bà mới nhập được hộ khẩu. Sau đó, bà N yêu cầu gia đình bà trả nhà nhưng gia đình không đồng ý, vì đây là nhà hương hỏa do ông bà để lại.

Nhà đất số 1275/10 có tất cả 15 người đang sinh sống theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ mà Toà án đã lập ngày 13/8/2018.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, gia đình bà không đồng ý. Bởi lẽ trước đây, vào năm 1973 bà N được cho 03 căn nhà hương hỏa. Theo nội dung trong tờ cho này thì bà N không được bán những căn nhà này. Tuy nhiên, vào năm 1978, bà N đã bán một trong ba căn nhà hương hỏa cho ông Bé, nếu chúng tôi trả nhà thì bà N sẽ bán hết những căn nhà hương hỏa do ông bà để lại. Chúng tôi xác định không có yêu cầu phản tố.

Bị đơn Ông Nguyễn Anh H1 và ông Nguyễn Anh T cùng có ý kiến:

Các ông thống nhất với ý kiến của bà N1 và bà H trình bày. Các ông xác định không có yêu cầu phản tố.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 248/2019/DS-ST ngày 11/6/2019 của Tòa án nhân dân quận GV, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N.

Những người cư trú tại nhà đất số 1275/10 đường PVT, Phường M, quận GV, gồm các ông bà: Trần Thị U, Nguyễn Anh T, Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị H, Nguyễn Anh H1, Nguyễn Tuyết M, Nguyễn Thị Tuyết L, Đặng Văn N2, trẻ Đặng Tường V, trẻ Đặng Trường L1, Trần Thanh T2, trẻ Trần Thiên K, Đỗ Thị Thanh T3, trẻ Nguyễn Thị Mỹ D, trẻ Nguyễn Thị Mỹ L2 và trẻ Trần Thị K Anh, có nghĩa vụ giao trả cho bà Nguyễn Thị N nhà đất số 1275/10 đường PVT, Phường M, quận GV theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ở số 70125110372, hồ sơ gốc số 17841/2013 ngày 10/12/2003 do Ủy ban nhân dân quận GV cấp cho bà Nguyễn Thị N.

Bà Nguyễn Thị N tự nguyện hỗ trợ cho những người cư trú tại nhà đất số 1275/10 đường PVT, Phường M, quận GV số tiền 30.000.000 (Ba mươi triệu) đồng để di dời trả lại nhà.

Thời gian giao trả nhà và hỗ trợ tiền là 03 (ba) tháng tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Trường hợp bà Nguyễn Thị N chậm thực hiện hỗ trợ tiền thì bà N phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo khoản 2 Điều 468 Bộ Luật dân sự.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, lệ phí, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Ngày 13/6/2019, bị đơn bà Nguyễn Thị H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm nêu trên.

Ngày 25/6/2019, bị đơn bà Trần Thị U, ông Nguyễn Anh T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được cách giải quyết vụ án. Các đương sự trình bày như sau:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N cùng người đại diện theo ủy quyền thống nhất tăng số tiền hỗ trợ để di dời nhà là 40.000.000 đồng.

- Bị đơn bà Trần Thị U, ông Nguyễn Anh T kháng cáo yêu cầu bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N. Bà Nguyễn Thị H kháng cáo với nội dung là bản án sơ thẩm đã tuyên không có căn cứ, vi phạm bộ luật tố tụng, không xem xét đến quyền lợi của gia đình bà và những người đang ở tại căn nhà trên đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị N1 và bà Nguyễn Thị H là luật sư Đoàn Thị Thiên Thanh T1 trình bày: Yêu cầu hủy bản án sơ thẩm lý do cấp sơ thẩm chưa xem xét toàn diện vụ kiện, không triệu tập bà N3 tham gia phiên tòa là vi phạm tố tụng, không xem xét đến quyền quản lý di sản của bị đơn đề nghị xem xét lại việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất và nhà ở cho bà N đối với căn nhà trên. Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét việc bị đơn có sửa chữa, coi nói căn nhà, không xem xét việc giải quyết quản di sản đối với các thừa kế đang ở tại căn nhà trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nhận xét: việc Thẩm phán chủ tọa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng thủ tục tố tụng được qui định tại BLTTDS.

Thực hiện việc tổng đạt các quyết định cho các bên đương sự đầy đủ, theo quy định tại Điều 270 BLTTDS 2015, thời hạn mở phiên tòa phúc thẩm đúng quy định theo quy định tại khoản 1,2 Điều 286 BLTTDS 2015.

- Tại phiên tòa phúc thẩm Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của BLTTDS 2015 về thủ tục xét xử phúc thẩm; phần tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm. Một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa, việc vắng mặt của các đương sự không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án, căn cứ Điều 217, 218 BLTTDS 2015 Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án là có căn cứ.

Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn yêu cầu triệu tập bà N3 tham gia phiên tòa và xem xét đến quyền quản lý di sản của bị đơn, xem xét đến việc cấp giấy chứng nhận cho bà N đối với căn nhà trên, xem xét việc bị đơn có sửa chữa nhà, xem xét giải quyết di sản thừa kế...v/v. Bị đơn thừa nhận tại Tòa án cấp sơ thẩm bị đơn không có yêu cầu phản tố.

Nhận thấy: Tại cấp sơ thẩm bị đơn không có yêu cầu phản tố liên quan đến những nội dung trình bày trên. Cấp sơ thẩm chỉ giải quyết phạm vi khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với quy định của pháp luật; bà N3 không có quyền lợi, nghĩa vụ gì liên quan đến nội dung khởi kiện của nguyên đơn nên cấp sơ thẩm không triệu tập bà N3 là có cơ sở.

Căn cứ Giấy chứng nhận số nhà số 24133/CN-UBND ngày 31/10/2011 của UBND quận GV thì xác định số nhà 1257/10 PVT, Phường M, quận GV có số cũ là 1251/10 PVT, Phường M, quận GV. Căn cứ vào tờ cho giữ nhà hương hỏa lập ngày 18/11/1973 cùng Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 17841/2003 cấp cho bà Nguyễn Thị N và lời thừa nhận của các đương sự xác định căn nhà số 1257/10 PVT, Phường M, quận GV là của cụ Nguyễn Thị Giá giao cho bà Nguyễn Thị N.

Các bên cũng thừa nhận năm 1996, bà N cho gia đình ông Nguyễn Văn T4 đến ở căn nhà nói trên vì thời điểm này gia đình ông T4 mới ở Cà Mau lên không có chỗ ở. Năm 2013, ông T4 chết, hiện nay bà Trần Thị U (vợ ông T4) và các ông bà Nguyễn Anh T, Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị H, Nguyễn Anh Hoàn, Nguyễn Tuyết M, Nguyễn Thị Tuyết L, Đặng Văn N2, trẻ Đặng Tường V, trẻ Đặng Tường L1, Trần Thanh T2, trẻ Trần Thiên K, Đỗ Thị Thanh T3, trẻ Nguyễn Thị Mỹ D, trẻ Nguyễn Thị Mỹ L2 và trẻ Trần Kim A chỉ là người ở nhờ, không có quyền đối với căn nhà trên.

Do đó, nay nguyên đơn yêu cầu phía bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trả lại căn nhà số 1257/10 PVT, Phường M, quận GV là phù hợp. Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là đúng quy định. Tại

phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn tự nguyện hỗ trợ thêm cho bị đơn 10.000.000 đồng. Tổng số tiền nguyên đơn tự nguyện hỗ trợ cho bị đơn là 40.000.000 đồng.

Cần thiết phải sửa bản án sơ thẩm: Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn về việc hỗ trợ cho bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan số tiền 40.000.000 đồng để những người chưa có chỗ ở đi thuê nhà.

Phía bà U, ông T, bà H kháng cáo cho rằng tại tờ giữ nhà hương hỏa lập ngày 18/11/1973 và nội dung của Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở có ghi “*Bà Nguyễn Thị N không được chuyển nhượng, mua bán căn nhà số 1257/10 PVT, Phường M, quận GV*” nên bà N không có quyền đòi lại nhà là không có cơ sở vì nhà đất tại 1257/10 PVT, Phường M, quận GV là của bà N nên bà có quyền đòi lại. Việc tại tờ cho giữ nhà hương hỏa có điều kiện thì bà N có nghĩa vụ tuân theo và điều kiện đó không liên quan đến việc đòi lại nhà cho ở nhờ của bà N.

Phía bà H cho rằng ngày 11/6/2019 Tòa án nhân dân quận GV tuyên án nhưng đến ngày 14/6/2019 là ngày bà kháng cáo vẫn chưa nhận được bản án sơ thẩm do vậy Thẩm phán Nguyễn Thị Thu Hạnh đã vi phạm nghiêm trọng về việc cấp trích lục bản án.

Nhận thấy, tại khoản 2 Điều 269 BLTTDS 2015 quy định “*trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày tuyên án, Tòa án phải giao hoặc gửi bản án cho các đương sự...*”. Như vậy tính đến ngày 14/6/2019 Tòa án cấp sơ thẩm chưa tổng đạt bản án cho bà H là không vi phạm, quy định tại Điều 269 Bộ luật tố tụng. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H thừa nhận hiện đã nhận được bản án sơ thẩm.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của đương sự;
- Căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS 2015, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên sửa bản án sơ thẩm phần: Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn về việc hỗ trợ cho bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tổng số tiền 40.000.000 đồng để di dời đi nơi khác

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm, sau khi nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về yêu cầu của các đương sự:

- Nguyên đơn bà N khởi kiện yêu cầu bà U, bà N1, ông T, bà H, ông H1, bà M và bà L cùng với những người đang cư trú tại nhà trên có nghĩa vụ trả lại căn nhà số 1275/10 cho bà N. Bà N tự nguyện hỗ trợ những người đang cư trú tại nhà đất số 1275/10 số tiền 40.000.000 đồng để di dời chỗ ở, trả lại nhà cho bà. Về thời gian trả nhà, nguyên đơn tự nguyện cho bị đơn và những người đang cư trú tại nhà đất số 1275/10 thời gian 03 (Ba) tháng tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật để trả nhà lại cho nguyên đơn.

Hội đồng xét xử nhận thấy:

- Về nguồn gốc nhà đất:

Tại các chứng cứ (bl số 101) và các bản lời khai (bl số 161, 164, 169) Các đương sự đều thống nhất nguồn gốc nhà đất đang tranh chấp trước đây là của bà Nguyễn Thị G mang số nhà là 52/5 ấp DT I, xã TTH, quận GV, Gia Định.

Bà Nguyễn Thị G trước khi chết có để lại “Tờ cho giữ nhà hương hỏa” ngày 18/11/1973 được Ủy ban xã TTH, quận GV xác nhận vào ngày 22/11/1973.

Đến ngày 10/12/2003, thì căn nhà trên thay đổi thành số 1275/10 PVT, Phường M, quận GV, Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định đổi số nhà 14839/QĐ - UB - QLĐT. Tiếp theo được đổi thành số 1275/10 PVT, Phường M, quận GV, Thành phố Hồ Chí Minh theo Chứng nhận số nhà số 24113/CN – UBND ngày 31/10/2011.

- Xét, về “Tờ cho giữ nhà hương hỏa” được lập ngày 18/11/1973 có nội dung: *“Tôi có là chủ 03 căn nhà số 52/4 - 52/5 - 52/6 tọa lạc tại ấp đồng tâm 1, xã thông tây hội, GV.... Nay tôi cho con gái tôi là NGUYỄN-THỊ-N sanh ngày được trọn quyền giữ ba căn nhà số ghi ở trên là nhà hương hỏa, được quản thủ khai thác, thuê huê lợi và làm sở hữu chủ vĩnh viễn (nhưng không được quyền sang nhượng cho ai). Kể từ nay NGUYỄN-THỊ-N con tôi nói trên được quyền đăng bộ và nộp thuế cho chính phủ theo luật định không ai được quyền tranh cãi.”*, đã được UBHC Xã DT thời đó chứng thực, chứng nhận.

Căn cứ nội dung “Tờ cho giữ nhà hương hỏa” nêu trên có cơ sở để xác định bà G đã cho con gái là bà N được trọn quyền giữ, sử dụng, sở hữu chủ vĩnh viễn 03 căn nhà và đất, trong đó có căn nhà đất số 52/5 là nhà đất đang tranh chấp.

Ngày 10/12/2003, Ủy ban nhân dân quận GV căn cứ “Tờ cho giữ nhà hương hỏa” nêu trên để cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 17841/2003 cho bà Nguyễn Thị N với số nhà mới là 1275/10 PVT, Phường M, quận GV.

Việc Ủy ban nhân dân quận GV cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 17841/2003 cho bà Nguyễn Thị N đối với căn nhà 52/5 nay là nhà đất số 1275/10 PVT, Phường M, quận GV, các thừa kế đều biết nhưng không có ai khiếu nại đối với việc cấp giấy này. Do đó, cấp sơ thẩm xác định bà Nguyễn Thị N là chủ sở hữu của nhà đất tranh chấp tại địa chỉ 1275/10 PVT, Phường M, quận GV là có căn cứ.

- Căn cứ vào các lời khai có tại hồ sơ thì tất cả các đương sự trong vụ án này đều xác định bà N đã cho gia đình ông T4 và bà U ở tại nhà đất số 1275/10 từ năm 1996 đến 2017, bà N đã nhiều lần yêu cầu gia đình bà U trả lại nhà, nhưng gia đình bà U không thực hiện.

Nguyên đơn bà N khởi kiện yêu cầu bà U, chị N1, anh T, chị H, anh H1, chị M và chị L cùng với những người đang cư trú tại nhà trên có nghĩa vụ trả lại căn nhà số 1275/10 cho bà N.

Theo khoản 1 Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về quyền đòi lại tài sản như sau: *Chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản có quyền đòi lại tài sản từ người chiếm hữu, người sử dụng tài sản...*

Xét thấy, bà Nguyễn Thị N đã được UBND Quận GV cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 17841/2003 công nhận là chủ sở hữu hợp pháp của nhà đất số 1275/10 PVT, Phường M, quận GV, do đó việc bà Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu những người cư trú trong căn nhà trả lại nhà cho bà là có căn cứ, phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015 nên được chấp nhận.

Bà Nguyễn Thị H kháng cáo với nội dung là bản án sơ thẩm đã tuyên không có căn cứ, vi phạm bộ luật tố tụng, không xem xét đến quyền lợi của gia đình bà và những người đang ở tại căn nhà trên đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Do đó cấp sơ thẩm xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị U, ông Nguyễn Anh T và kháng cáo Nguyễn Thị H là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[2] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy bà Nguyễn Thị H, bà Trần Thị U, ông Nguyễn Anh T kháng cáo nhưng không cung cấp thêm được chứng cứ, tình tiết khác để bổ sung cho yêu cầu của ông, bà là phù hợp, nên không có cơ sở chấp nhận. Cần giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 248/2019/DS-ST ngày 11/6/2019 của Tòa án nhân dân quận GV.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Anh T mỗi người phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà Trần Thị U không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ vào các điều 163, 166, 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Căn cứ vào Luật người cao tuổi năm 2009;
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, bà Trần Thị U, ông Nguyễn Anh T. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 248/2019/DS-ST ngày 11/6/2019 của Tòa án nhân dân quận GV.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N.

Những người cư trú tại nhà đất số 1275/10 đường PVT, Phường M, quận GV, TP.HCM gồm các ông bà: Trần Thị U, Nguyễn Anh T, Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị H, Nguyễn Anh H1, Nguyễn Tuyết M, Nguyễn Thị Tuyết L, Đặng

Văn N2, trẻ Đặng Tường V, trẻ Đặng Trường L1, Trần Thanh T2, trẻ Trần Thiên K, Đỗ Thị Thanh T3, trẻ Nguyễn Thị Mỹ D, trẻ Nguyễn Thị Mỹ L2 và trẻ Trần Thị Kim A, có nghĩa vụ giao trả cho bà Nguyễn Thị N nhà đất số 1275/10 đường PVT, Phường M, quận GV theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ở số 70125110372, hồ sơ gốc số 17841/2013 ngày 10/12/2003 do UBND quận GV đã cấp cho bà Nguyễn Thị N.

3. Bà Nguyễn Thị N tự nguyện hỗ trợ cho những người cư trú tại nhà đất số 1275/10 đường PVT, Phường M, quận GV số tiền 40.000.000 (Bốn mươi triệu) đồng để di dời trả lại nhà.

Thời gian giao trả nhà và hỗ trợ tiền là 03 (ba) tháng tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp bà Nguyễn Thị N chậm thực hiện hỗ trợ tiền thì bà N phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo khoản 2 Điều 468 Bộ Luật dân sự.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị N 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0028525, ngày 30/01/2018 của Chi cục thi hành án dân sự quận GV.

- Bà Trần Thị U không phải chịu án phí.

- Anh Nguyễn Anh T, chị Nguyễn Thị N1, chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Anh H1, chị Nguyễn Tuyết M và chị Nguyễn Thị Tuyết L phải nộp án phí là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

5. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Nguyễn Thị H phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm được căn trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí bà H đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0000935 ngày 18/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận GV. Bà H đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

- Ông Nguyễn Anh T phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm được căn trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí ông T đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0000988 ngày 26/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận GV. Ông T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

- Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Trần Thị U;

6. Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND quận GV, TPHCM;
- Chi cục THADS quận GV, TPHCM;
- Các đương sự;
- Lưu;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Ngọc Hương